

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch
Ông Lại Thế Nghĩa	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Công Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lại Thế Nghĩa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Số: 13/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2026, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám Đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - Tài sản ngắn hạn	100		180.857.420.698	173.003.579.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.884.519.662	47.475.568.492
1. Tiền	111		49.884.519.662	17.475.568.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	743.318.044	745.358.144
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(107.753.952)	(105.713.852)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.137.591.351	77.786.698.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.899.074.340	49.215.751.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		642.318.987	497.843.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.320.711.139	27.295.409.829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.233.275.183)	(1.731.067.778)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	2.508.762.068	2.508.762.068
IV. Hàng tồn kho	140	10	23.684.927.675	46.476.874.515
1. Hàng tồn kho	141		24.454.399.008	46.476.874.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(769.471.333)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.407.063.966	519.079.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	647.670.711	519.079.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		821.310.460	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.938.082.795	-
B - Tài sản dài hạn	200		199.513.124.702	164.190.809.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.742.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.742.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		117.737.568.864	116.137.562.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	43.444.833.987	39.972.796.678
- Nguyên giá	222		159.251.412.028	150.590.496.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.806.578.041)	(110.617.699.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	74.292.734.877	76.164.765.429
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.080.453.006)	(26.208.422.454)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	4.536.524.198	5.022.580.370
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.666.717.528)	(7.180.661.356)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.815.750.026	18.518.519
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	18.815.750.026	18.518.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.258.929.257	4.779.833.420
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.663.941.743)	(4.143.037.580)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.422.352.357	38.232.315.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	43.111.306.532	37.883.943.735
2. Tài sản dài hạn khác	268		311.045.825	348.371.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		380.370.545.400	337.194.388.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		186.323.758.907	143.284.393.803
I. Nợ ngắn hạn	310		175.312.092.277	129.269.545.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	115.079.978.651	84.262.913.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		539.885.168	522.074.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.192.701.542	1.815.977.579
4. Phải trả người lao động	314		19.850.010.906	15.363.543.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		225.000.000	1.006.338.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	36.934.727.891	25.152.844.206
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.788.119	1.145.853.366
II. Nợ dài hạn	330		11.011.666.630	14.014.848.454
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	11.011.666.630	14.014.848.454
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.046.786.493	193.909.994.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	194.046.786.493	193.909.994.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.966.724.308	31.164.779.910
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.621.941.089	11.287.093.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.077.371.838	1.262.788.848
- LNST chưa phân phối cuối năm nay	421b		9.544.569.251	10.024.304.981
TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		380.370.545.400	337.194.388.638

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.459.710.629.746	2.489.271.804.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	584.566.395	271.021.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.459.126.063.351	2.489.000.782.722
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.307.213.492.875	2.348.055.354.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.912.570.476	140.945.427.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.224.184.520	4.268.534.210
7. Chi phí tài chính	22	25	563.716.734	1.522.171.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	93.984.857.268	82.243.794.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	50.669.437.785	49.281.783.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.918.743.209	12.166.213.405
11. Thu nhập khác	31	28	1.844.199.655	927.491.237
12. Chi phí khác	32	29	689.847.121	339.857.128
13. Lợi nhuận khác	40		1.154.352.534	587.634.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.073.095.743	12.753.847.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.528.526.492	2.729.542.533
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.544.569.251	10.024.304.981
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	770	550

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.073.095.743	12.753.847.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.527.042.578	8.793.287.588
- Các khoản dự phòng	03	4.794.623.001	2.988.632.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.976.992.713)	(1.082.844.257)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.417.768.609	23.452.922.929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.317.167.641)	(9.959.066.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.022.475.507	19.322.479.893
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.406.439.819	(6.583.466.672)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.355.954.367)	2.274.567.036
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.896.419.134)	(2.866.049.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.180.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.863.842.840)	(1.816.650.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.413.299.953	23.833.916.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.813.067.623)	(4.313.506.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	86.863.636	661.515.885
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.921.855.204	488.229.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.804.348.783)	(3.163.761.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.200.000.000)	(7.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.200.000.000)	(7.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.408.951.170	13.230.155.400
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.475.568.492	34.245.413.092
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	69.884.519.662	47.475.568.492

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444626, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 03 năm 2000 và thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 124.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 261 người (tại ngày 31/12/2024 là 264 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định trên giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

4.8. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 25 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.12. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 56,9 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	880.886.177	1.519.471.759
Tiền gửi ngân hàng	48.795.126.905	15.763.239.663
Tiền đang chuyển	208.506.580	192.857.070
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	69.884.519.662	47.475.568.492

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	VND		VND	Dự phòng	VND		VND	Dự phòng
a. Cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	265.365.605		157.732.000	(107.633.605)	265.365.605		159.800.000	(105.565.605)
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	585.538.344		585.538.344	-	585.538.344		585.538.344	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina	168.047		47.700	(120.347)	168.047		19.800	(148.247)
Cộng	851.071.996		743.318.044	(107.753.952)	851.071.996		745.358.144	(105.713.852)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Dệt Đồng Á	897.500.000		-	(897.500.000)	897.500.000		-	(897.500.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vĩnh Long	339.000.000		-	(339.000.000)	339.000.000		-	(339.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000		3.500.000.000	-	3.500.000.000		3.500.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000		758.929.257	(3.427.441.743)	4.186.371.000		1.279.833.420	(2.906.537.580)
Cộng	8.922.871.000		4.258.929.257	(4.663.941.743)	8.922.871.000		4.779.833.420	(4.143.037.580)

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	10.278.689.650	-	10.276.450.290	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link	6.560.230.000	-	6.071.430.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	1.571.367.900	-	1.991.519.780	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistic	2.856.994.947	-	2.575.976.850	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	4.931.085.600	-	-	-
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.330.771.635	-	-	-
Các đối tượng khác	31.369.934.608	(2.724.513.115)	28.300.374.251	(1.731.067.778)
Cộng	60.899.074.340	(2.724.513.115)	49.215.751.171	(1.731.067.778)
Trong đó:				
Các khoản phải thu bên liên quan (*)	300.436.000	-	2.611.865.146	-
(*) Xem thuyết minh số 32.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.320.711.139	27.295.409.829
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giao hàng Nhanh	382.525.560	6.628.041.254
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.013.039.461	5.331.673.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.079.822.286	3.033.674.149
Các khoản ký quỹ, ký cược	288.043.800	3.607.043.800
Các khoản phải thu khác	8.557.280.032	8.694.977.576
b) Dài hạn	10.742.000.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.742.000.000	-
Cộng	34.062.711.139	27.295.409.829
Trong đó:		
Phải thu khác bên liên quan (*)	16.587.776.585	9.963.458.538

(*) Xem thuyết minh số 32.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị các loại xăng, dầu thiếu tại thời điểm kiểm kê ngày 15/05/2023 tại cửa hàng xăng dầu số 4 thuộc Công ty. Đến thời điểm 31/12/2025, Ban lãnh Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để làm rõ trách nhiệm trong sự việc này. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản mục này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	44.790.996	(2.193.796)	959.119.678	-
Xăng RON 95-III	8.241.348.488	(325.567.659)	17.516.830.594	-
Xăng E10 RON95-III	89.942.139	(3.020.428)	-	-
Dầu DO 0.05%S-II	10.560.301.826	(435.188.560)	15.160.142.313	-
Dầu DO 0.001%S-V	58.733.616	(3.500.890)	-	-
Xe máy, phụ tùng	4.341.059.966	-	11.589.547.272	-
Hàng hóa khác	985.976.929	-	1.118.989.610	-
Cộng	24.454.399.008	(769.471.333)	46.476.874.515	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	647.670.711	519.079.141
Công cụ dụng cụ	199.649.045	184.069.984
Chi phí thuê CHXD	47.355.000	47.355.000
Chi phí khác chờ phân bổ	400.666.666	287.654.157
b) Dài hạn	43.111.306.532	37.883.943.735
Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu	31.502.408.400	32.223.837.600
Chi phí sửa chữa, cải tạo CHXD	2.966.362.923	2.934.112.682
Chi phí thuê CHXD	6.083.876.832	1.692.000.000
Chi phí khác chờ phân bổ	2.558.658.377	1.033.993.453
Cộng	43.758.977.243	38.403.022.876

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	106.338.390.119	25.933.564.508	17.459.588.447		858.953.519		150.590.496.593
Tăng trong năm	9.640.993.163	-	-		-		9.640.993.163
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	9.640.993.163	-	-		-		9.640.993.163
Giảm trong năm	-	-	980.077.728		-		980.077.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	980.077.728		-		980.077.728
Tại ngày 31/12/2025	115.979.383.282	25.933.564.508	16.479.510.719		858.953.519		159.251.412.028
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2025	70.456.185.798	23.447.619.657	15.854.940.941		858.953.519		110.617.699.915
Tăng trong năm	4.821.021.894	945.370.841	402.563.119		-		6.168.955.854
Khấu hao trong năm	4.821.021.894	945.370.841	402.563.119		-		6.168.955.854
Giảm trong năm	-	-	980.077.728		-		980.077.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	980.077.728		-		980.077.728
Tại ngày 31/12/2025	75.277.207.692	24.392.990.498	15.277.426.332		858.953.519		115.806.578.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	35.882.204.321	2.485.944.851	1.604.647.506		-		39.972.796.678
Tại ngày 31/12/2025	40.702.175.590	1.540.574.010	1.202.084.387		-		43.444.833.987

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2025 là 62.874.462.286 đồng (tại 31/12/2024 là 59.035.408.053 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tại ngày 31/12/2025	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	-	25.274.182.454	934.240.000	26.208.422.454
Tăng trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Khấu hao trong năm	-	1.872.030.552	-	1.872.030.552
Tại ngày 31/12/2025	-	27.146.213.006	934.240.000	28.080.453.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	20.118.319.636	56.046.445.793	-	76.164.765.429
Tại ngày 31/12/2025	20.118.319.636	54.174.415.241	-	74.292.734.877

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2025 là 934.240.000 đồng (tại 31/12/2024 là 934.240.000 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	12.203.241.726	12.203.241.726
Tại ngày 31/12/2025	12.203.241.726	12.203.241.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	7.180.661.356	7.180.661.356
Tăng trong năm	486.056.172	486.056.172
Khấu hao trong năm	486.056.172	486.056.172
Tại ngày 31/12/2025	7.666.717.528	7.666.717.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	5.022.580.370	5.022.580.370
Tại ngày 31/12/2025	4.536.524.198	4.536.524.198

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí đầu tư cửa hàng xăng dầu Ngọc Phương Nam (*)	18.026.496.138	-
Chi phí sửa chữa CHXD số 30	789.253.888	-
Cải tạo, sửa chữa văn phòng và CHXD số 6	-	18.518.519
Cộng	18.815.750.026	18.518.519

(*) Là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất từ Công ty TNHH Xăng dầu Đại Phú. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục đăng ký chuyển quyền sở hữu tài sản tại cửa hàng xăng dầu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	102.863.039.137	102.863.039.137	77.517.377.279	77.517.377.279
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	894.565.827	894.565.827	1.012.961.771	1.012.961.771
Các đối tượng khác	11.322.373.687	11.322.373.687	5.732.573.952	5.732.573.952
Cộng	115.079.978.651	115.079.978.651	84.262.913.002	84.262.913.002

Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	106.436.195.461	106.436.195.461	81.817.482.769	81.817.482.769
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	72.609.561	72.609.561	44.601.743	44.601.743
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	102.863.039.137	102.863.039.137	77.517.377.279	77.517.377.279
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	856.310.000	856.310.000	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.696.214.760	1.696.214.760	2.722.652.683	2.722.652.683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-	42.014.440	42.014.440
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	844.841.725	844.841.725	619.264.046	619.264.046
	103.180.278	103.180.278	871.572.578	871.572.578

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Nhận ký quỹ, ký cược	11.238.597.047	8.608.663.840		
Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Dầu Tự - CTCP	3.025.146.919	2.403.189.005		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.818.946.115	2.372.540.739		
Các đối tượng khác	18.852.037.810	11.768.450.622		
Cộng	36.934.727.891	25.152.844.206		

Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)

	23.331.415.291	14.249.057.390
--	----------------	----------------

(*) Xem thuyết minh số 32.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		31/12/2025	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	-	602.719.529	8.492.571.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	863.637.435	2.896.419.134	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	349.620.615	2.292.157.671	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	8.109.370.254	2.938.082.795
Các loại thuế khác	-	-	41.000.000	-
Cộng	-	1.815.977.579	22.191.580.223	2.938.082.795
Trong đó:				
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.815.977.579	2.938.082.795	2.192.701.542

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền thuê văn phòng	11.011.666.630	14.014.848.454
Cộng	11.011.666.630	14.014.848.454

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối		Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	124.000.000.000		27.458.121.096	11.912.562.928		30.867.578.606	194.238.262.630
Lãi trong năm	-		-	10.024.304.981		-	10.024.304.981
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-		-	(10.649.774.080)		297.201.304	(10.352.572.776)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	(297.201.304)		297.201.304	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(2.912.572.776)		-	(2.912.572.776)
- Trả cổ tức	-		-	(7.440.000.000)		-	(7.440.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	124.000.000.000		27.458.121.096	11.287.093.829		31.164.779.910	193.909.994.835
Lãi trong năm nay	-		-	9.544.569.251		-	9.544.569.251
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-		-	(10.209.721.991)		801.944.398	(9.407.777.593)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	(801.944.398)		801.944.398	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	(3.207.777.593)		-	(3.207.777.593)
- Trả cổ tức	-		-	(6.200.000.000)		-	(6.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	124.000.000.000		27.458.121.096	10.621.941.089		31.966.724.308	194.046.786.493

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 24/NQ-TMC-DHĐCĐ ngày 31/03/2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01	63.257.300.000	51,01
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90	18.471.600.000	14,90
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	10.170.000.000	8,20	10.170.000.000	8,20
Vốn góp đối tượng khác	32.101.100.000	25,89	32.101.100.000	25,89
Cộng	124.000.000.000	100	124.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cổ phiếu:

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	609.000	246.082
- Dầu DO 0.05%S-II	417.000	94.390
- Xăng RON 95-III	192.000	149.934
- Xăng E5 RON 92-II	-	1.758
2. Tài sản thuê ngoài	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động các cửa hàng xăng dầu theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	5.137.800.000	4.437.800.000
Trên 01 năm đến 05 năm	21.065.536.380	15.437.700.000
Trên 05 năm	16.191.272.742	600.000.000
Cộng	42.394.609.122	20.475.500.000
3. Tài sản cho thuê	VND	VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động các vị trí, mặt bằng theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	13.513.223.737	13.699.688.432
Trên 01 năm đến 05 năm	25.247.579.735	25.056.780.455
Trên 05 năm	6.592.102.679	4.541.768.383
Cộng	45.352.906.151	43.298.237.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.365.072.528.159	2.398.309.639.579
- Doanh thu kinh doanh xăng RON 95-III	1.414.549.671.636	1.469.013.158.302
- Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S-II	930.730.617.893	797.114.278.476
- Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	9.851.318.460	127.387.411.572
- Doanh thu kinh doanh xăng E10 RON 95-III	455.273.516	-
- Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.001%S-V	4.054.982.126	-
- Doanh thu kinh doanh nhớt	5.430.664.528	4.794.791.229
Doanh thu kinh doanh xe máy	70.750.785.244	76.366.963.566
Doanh thu kinh doanh sắt thép	-	103.613.205
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	23.887.316.343	14.491.588.369
Cộng	2.459.710.629.746	2.489.271.804.719
Các khoản giảm trừ doanh thu	584.566.395	271.021.997
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.459.126.063.351	2.489.000.782.722
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	11.967.217.090	6.069.205.466

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.242.251.910.446	2.279.862.921.718
- Giá vốn kinh doanh xăng RON 95-III	1.340.575.847.654	1.399.090.416.484
- Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S-II	883.117.289.625	755.374.044.649
- Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II	9.420.502.916	121.408.063.330
- Giá vốn kinh doanh xăng E10 RON 95-III	429.571.353	-
- Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.001%S-V	3.934.910.824	-
- Nhớt các loại	4.773.788.074	3.990.397.255
Giá vốn kinh doanh xe máy	61.075.927.341	65.462.770.312
Giá vốn kinh doanh sắt thép	-	100.388.366
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	3.116.183.755	2.629.274.357
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	769.471.333	-
Cộng	2.307.213.492.875	2.348.055.354.753

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.819.605.204	378.459.492
Cổ tức lợi nhuận được chia	102.250.000	109.770.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	2.759.440.905	2.681.274.540
Khác	542.888.411	1.099.030.178
Cộng	5.224.184.520	4.268.534.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	522.944.263	1.493.415.306
Chi phí tài chính khác	40.772.471	28.756.065
Cộng	563.716.734	1.522.171.371

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	93.984.857.268	82.243.794.117
Chi phí nhân viên	42.246.169.583	39.972.494.125
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.552.899.584	4.941.175.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.320.071.781	6.136.156.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.654.344.938	27.351.370.733
Chi phí bằng tiền khác	5.211.371.382	3.842.597.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.669.437.785	49.281.783.286
Chi phí nhân viên	27.459.881.511	27.711.414.678
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.443.756.115	1.065.804.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.787.042	27.857.148
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.502.207.405	1.495.216.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.488.317.714	14.286.702.661
Chi phí bằng tiền khác	5.684.487.998	4.694.787.636

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	2.996.655.699	6.006.979.677
Chi phí nhân viên	69.706.051.094	67.683.908.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.527.042.578	8.793.287.588
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.502.207.405	1.495.216.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.142.662.652	41.638.073.394
Chi phí bằng tiền khác	10.895.859.380	8.537.385.520
Cộng	147.770.478.808	134.154.851.760

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	86.863.636	661.515.885
Tiền khuyến mãi, chiết khấu	1.027.736.276	116.527.564
Thu nhập khác	729.599.743	149.447.788
Cộng	1.844.199.655	927.491.237

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	324.000.000	288.000.000
Chi phí khác	365.847.121	51.857.128
Cộng	689.847.121	339.857.128

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.073.095.743	12.753.847.514
Các khoản chi phí không được trừ	3.985.553.732	1.003.635.160
Thu nhập không chịu thuế	147.250.000	109.770.000
Thu nhập chịu thuế	16.911.399.475	13.647.712.674
Thu nhập tính thuế	16.911.399.475	13.647.712.674
Thuế suất	20%	20%
Truy thu thuế năm trước	146.246.600	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.528.526.492	2.729.542.533

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi trong năm	9.544.569.251	10.024.304.981
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.207.777.593
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.544.569.251	6.816.527.388
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	770	550

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của cấp có thẩm quyền. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2025 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PV Oil

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	16.587.776.585	9.963.458.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.079.822.286	3.033.674.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.013.039.461	5.331.673.050
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	603.782.223	980.100.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	892.198.736	316.330.406
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	420.411.340	144.652.130
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	405.038.077	125.107.790
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	56.218.890	3.901.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.100.270	9.537.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	15.428.920	7.243.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	63.117.253	11.237.216
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	32.619.129	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	300.436.000	2.611.865.146
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	75.816.000	1.701.810.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	224.620.000	471.702.000
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	157.199.484
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	281.153.662

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	23.331.415.291	14.249.057.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.818.946.115	2.372.540.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.410.877.441	1.599.984.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	667.848.610	619.329.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.710.902.845	1.477.798.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.368.198.477	1.283.173.870
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.355.408.655	1.027.549.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	255.949.981	129.644.650
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.695.579.438	1.022.026.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.180.729.624	577.650.141
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.025.146.918	2.403.189.005
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	648.261.368	1.207.486.588
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	176.125.630	118.846.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	571.788.009	209.456.270
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	194.722.627	27.815.530
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	238.600.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5.151.380	13.450.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.178.173	544.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	158.571.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.177.156.325.344	2.252.000.463.608
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.813.395.715	1.443.218.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.800.111.704.506	1.856.871.760.816
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	220.899.151.011	279.493.942.721
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	7.768.976.542	65.335.014.009
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.696.414	1.213.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	26.109.175.255	4.012.185.916
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.725.252	348.955
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	813.463.738	107.574.127
Công ty Cổ phần Dầu nhờn Vũng Áng	88.646.147.453	8.299.425.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	351.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	292.083	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.939.788.273	7.230.393.276
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.642.835.706	6.826.739.644
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	9.160.293.703	17.974.587.548
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	2.022.101	222.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	4.204.545.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	241.657.592	198.939.837
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.967.217.090	6.069.205.466
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.488.375.640	2.933.619.916
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.012.671.524	649.794.078
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	230.655.360	825.560.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	139.005.504	70.496.698
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	175.727.979	118.226.473
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	154.087.730	70.559.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57.254.694	52.237.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	95.061.279	102.079.558
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.239.432	11.198.298
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	223.689.960	146.954.734
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	86.451.534	399.752.419
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.449.865	11.593.485
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	96.446.704	79.973.797
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	123.586.391	28.480.643
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	28.171.008	14.538.682
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.344.423	459.121.834
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.426.182	12.405.702
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	246.502	3.868.520
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.835.678	101.453
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.149.849	593.997
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	17.339.852	78.047.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty:

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ	942.034.799	1.164.825.635
Đỗ Hoàng Phúc	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	587.132.611
Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT	780.034.799	314.835.024
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	54.000.000	90.630.000
Trần Công Lành	Thành viên	54.000.000	90.630.000
Phạm Xuân Phong	Thành viên	54.000.000	81.598.000
Ban Giám đốc	Chức vụ	2.894.328.481	3.392.172.879
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, Thành viên HĐQT	948.087.411	1.064.990.466
Hoàng Đình Sơn	Nguyên Giám đốc, Nguyên thành viên HĐQT	-	30.107.000
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	682.778.584	807.340.750
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	638.071.408	759.741.370
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	625.391.078	729.993.293
Ban kiểm soát	Chức vụ	615.060.131	677.249.484
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng ban kiểm soát	543.060.131	297.368.682
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	-	247.566.302
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên thành viên Ban kiểm	-	6.323.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên thành viên Ban kiểm	-	6.322.500
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	36.000.000	64.350.500
Ngô Phương Hạnh	Thành viên	36.000.000	55.318.500
Kế toán trưởng	Chức vụ	535.679.593	622.672.046
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	535.679.593	622.672.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận khác

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế

	Kinh doanh xăng dầu, nhớt VND	Kinh doanh xe máy VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
	2.369.538.851.110	70.738.095.898	18.849.116.343	2.459.126.063.351
	2.243.340.911.570	61.075.927.341	2.796.653.964	2.307.213.492.875
	126.197.939.540	9.662.168.557	16.052.462.379	151.912.570.476
				93.984.857.268
				50.669.437.785
				5.224.184.520
				563.716.734
				11.918.743.209
				1.154.352.534
				13.073.095.743
				3.528.526.492
				9.544.569.251

2. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2025

Tài sản

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Cộng

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Cộng

	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh xe máy VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
	167.229.487.378	5.003.099.528	30.100.063.867	202.332.650.773
				178.037.894.627
	167.229.487.378	5.003.099.528	30.100.063.867	380.370.545.400
	138.005.614.184	5.003.099.528	12.921.736.630	155.930.450.342
				224.440.095.058
	138.005.614.184	5.003.099.528	12.921.736.630	380.370.545.400



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa